



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1487

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 31/12/2024 ĐẾN NGÀY 06/01/2025)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

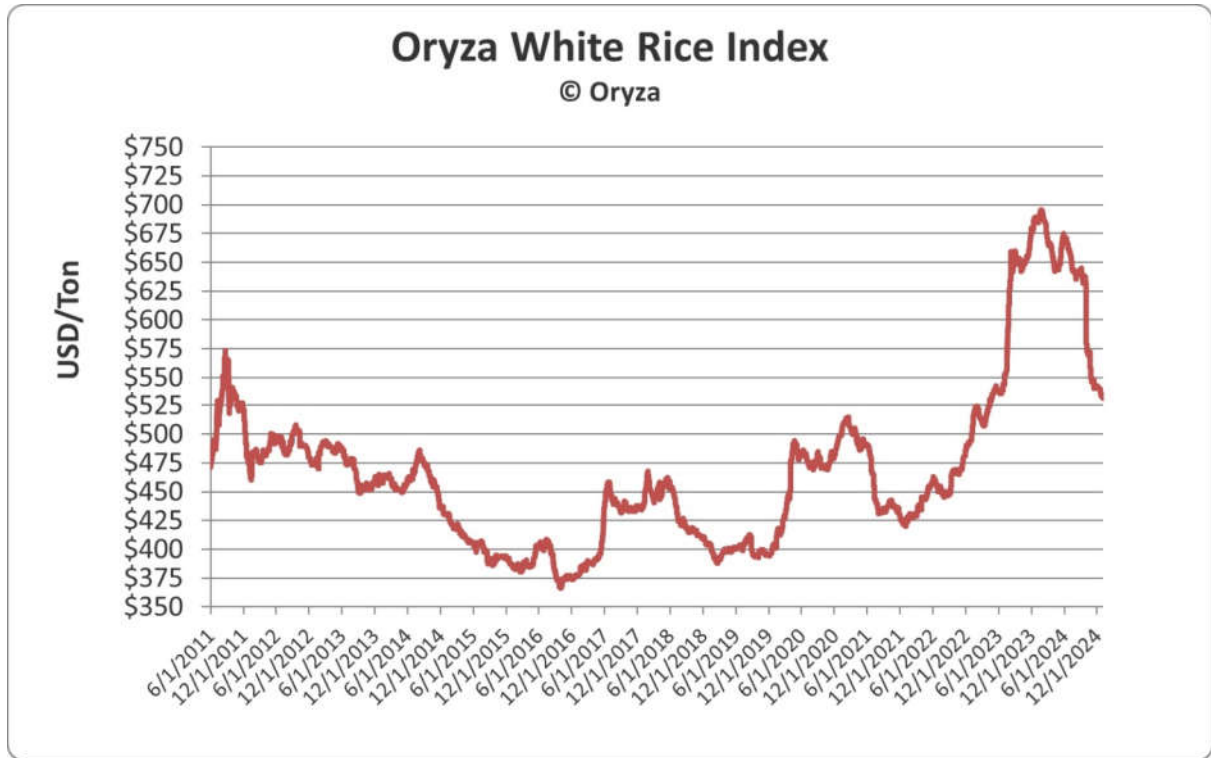
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

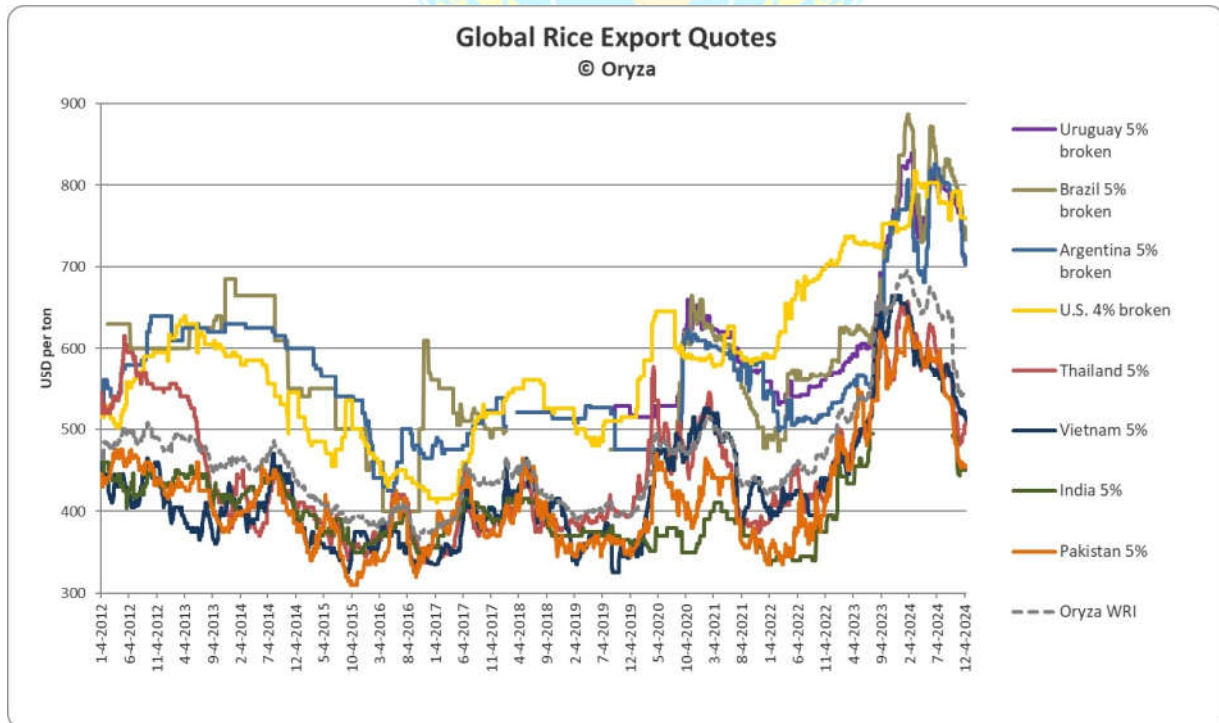
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	31 - 12		01 - 01		02 - 01		03-01	
		min	max	min	min	min	max	min	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	511	515	511	511	511	515	510	514
	5% tấm	499	503	499	499	499	503	498	502
	25% tấm	453	457	453	453	453	457	452	456
	Hom Mali 92%	932	936	932	932	932	936	932	936
	Gạo đỏ 100% Stxd	505	509	505	505	505	509	502	506
	A1 Super	398	402	398	398	398	402	394	398
VIỆT NAM	5% tấm	481	485	481	481	481	485	473	477
	25% tấm	454	458	454	454	454	458	438	442
	Jasmine	674	678	674	674	674	678	634	638
	100% tấm	383	387	383	383	383	387	332	336
ẤN ĐỘ	5% tấm	448	452	448	448	448	452	451	455
	25% tấm	432	436	432	432	432	436	436	440
	Gạo đỏ 5% Stxd	440	444	440	440	440	444	443	447
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	454	458	454	454	454	458	450	454
	25% tấm	423	427	423	423	423	427	414	418
	100% tấm Stxd	361	365	361	361	361	365	357	361
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	490	494	490	490	490	494	490	494
MỸ	4% tấm	753	757	753	753	753	757	753	757
	15% tấm (Sacked)	763	767	763	763	763	767	763	767
	Gạo đỏ 4% tấm	795	799	795	795	795	799	795	799
	Calrose 4%	785	789	785	785	785	789	785	789

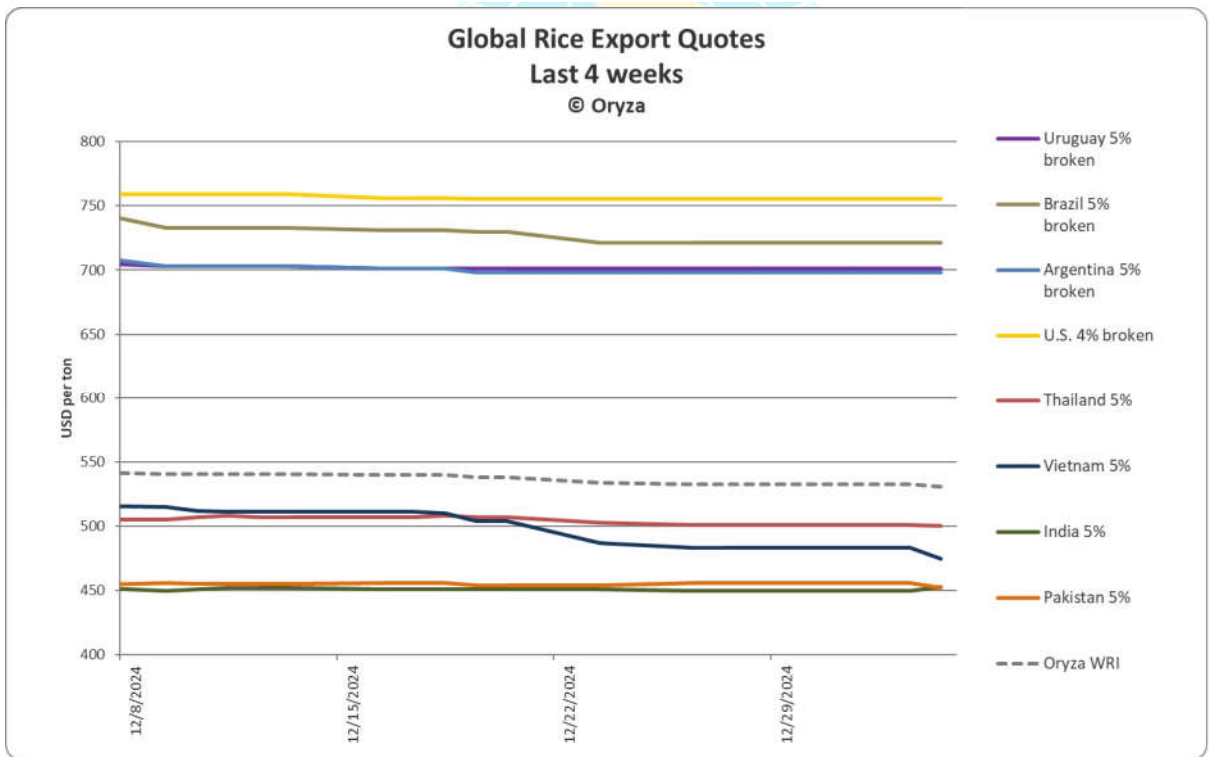
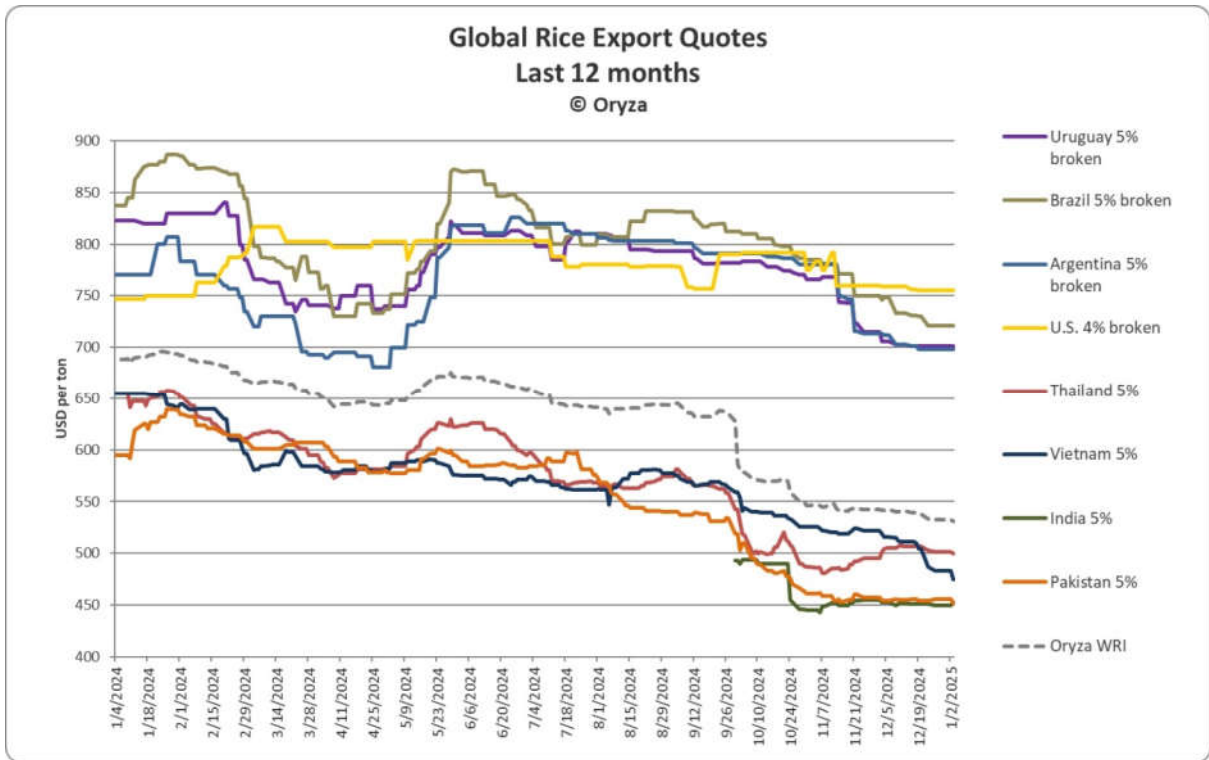
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu, kết thúc tháng 12 ở mức 532 USD/tấn, giảm 11 USD/tấn so với tháng trước và giảm 157 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.





Indonesia

Chính phủ Indonesia có kế hoạch tăng lượng gạo dự trữ lên 2,5 triệu tấn vào cuối năm 2025, so với mức tăng từ 2 triệu tấn vào năm 2024, để củng cố niềm tin vào nguồn cung gạo và hỗ trợ nông dân thông qua việc tăng mua.

Mặc dù sản lượng gạo xay xát giảm xuống còn 30,34 triệu tấn vào năm 2024 từ mức 31,1 triệu tấn vào năm 2023, chính phủ vẫn đặt mục tiêu sản lượng 32 triệu tấn vào năm 2025 để đảm bảo an ninh lương thực và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Điều này diễn ra sau một năm đầy thách thức được đánh dấu bằng hạn hán do El Niño gây ra làm giảm sản lượng trong nước và đẩy lượng gạo nhập khẩu lên 3,85 triệu tấn trong 11 tháng đầu năm 2024 - tăng 62% so với cùng kỳ năm trước, đạt 2,36 tỷ USD. Các nhà cung cấp chính bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Miến Điện, Pakistan và Ấn Độ.

Trung Quốc

Sản lượng lúa năm 2024 của Trung Quốc tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước lên 207,5 triệu tấn, với diện tích canh tác tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước lên 29 triệu ha, theo Cục Thống kê Quốc gia. Tổng sản lượng ngũ cốc của cả nước đạt mức kỷ lục 706 triệu tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, nhờ mức tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước về tổng diện tích canh tác ngũ cốc lên 119,34 triệu ha.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ kết thúc tháng 12 ở mức khoảng 450 USD/tấn, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước.

Xuất khẩu gạo của Ấn Độ đạt 7,31 tỷ USD trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 11 năm tài chính 2024/25, phản ánh mức tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, nhờ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu đối với nhiều loại gạo khác nhau. Sự tăng trưởng này diễn ra mặc dù xuất khẩu giảm 3,33% trong nửa đầu năm tài chính, khi tháng 10 chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ. Những thay đổi chính về chính sách bao gồm việc xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với lúa, gạo xay và gạo đồ, cũng như nâng giá xuất khẩu tối thiểu (MEP) đối với gạo non - basmati và gạo basmati. Các nhà xuất khẩu dự đoán xuất khẩu gạo sẽ tăng trưởng 10% hàng năm do nhu cầu toàn cầu tăng mạnh mẽ. Đồng thời, APEDA đã kháng cáo lên Tòa án Công lý EU để tiếp cận các phụ lục liên quan đến đơn xin Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) của Pakistan đối với gạo basmati, động thái nhằm bảo vệ lợi ích của Ấn Độ.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan kết thúc tháng 12 ở mức khoảng 501 USD/tấn, tăng khoảng 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 154 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính đến giữa tháng 12 năm 2024, giá gạo xuất khẩu của Thái Lan đã giảm, do đồng baht Thái giảm xuống còn 33,96 baht/USD Mỹ từ mức 33,85 baht của tuần trước, theo USDA. Mặc dù giá gạo thơm nói chung giảm, giá gạo thơm vẫn tăng 2% theo tuần do nhu cầu mạnh từ các nước ASEAN và Hoa Kỳ. Xuất khẩu gạo sơ bộ (không bao gồm gạo thơm Hom Mali) đạt tổng cộng 134.019 tấn từ ngày 2 - ngày 8 tháng 12, thấp hơn một chút so với tuần trước và mức trung bình động bốn tuần. Từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 8 tháng 12 năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 7,81 triệu tấn gạo, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu gạo của Thái Lan tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước lên 9,2 triệu tấn trong mười một tháng đầu năm 2024, mặc dù xuất khẩu tháng 11 giảm 22% so với cùng kỳ năm trước. Các quan chức vẫn lạc quan về việc đạt được mục tiêu năm 2024 là 10 triệu tấn. Để hỗ trợ nông dân, chính phủ Thái Lan đã phê duyệt chương trình trợ cấp trị giá 38,6 tỷ baht (1,05 tỷ USD), cung cấp 1.000 baht (29 USD) cho mỗi 10 rai (1,6 ha) cho 4,68 triệu hộ nông dân, với số tiền được giải ngân thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 12 ở mức khoảng 456 USD/tấn, giảm khoảng 1 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 139 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Pakistan đã xuất khẩu 2,377 triệu tấn trong năm tháng đầu tiên của năm tài chính 2024/25 (tháng 7 - tháng 11 năm 2024), tăng khoảng 38% so với cùng kỳ năm trước so với mức ước tính là 1,721 triệu tấn, theo dữ liệu của Associated Press Pakistan (APP) trích dẫn từ Cục Thống kê Pakistan. Về mặt doanh thu, Pakistan đã xuất khẩu 1,515 tỷ USD gạo trong tháng 7 - tháng 11 năm 2024, tăng khoảng 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu gạo Basmati tính theo tấn tăng 34,64% so với cùng kỳ năm trước lên 370.282 tấn và về mặt doanh thu tăng 34,6% so với cùng kỳ năm trước lên 286,778 triệu USD trong năm tháng. Xuất khẩu gạo non - basmati tăng 35,9% so với cùng kỳ năm trước, về khối lượng lên 2,006 triệu tấn và tăng 35,6% so với cùng kỳ năm trước, về doanh thu lên 1,129 tỷ USD trong năm tháng. Sự gia tăng này là do nhu cầu tăng từ EU, Châu Phi, khu vực ASEAN và các nước GCC.

Miền Điện

Thị trường kết thúc tuần ổn định, giá xuất khẩu gạo trắng dao động quanh mức 475 – 490 USD/T/FOB. Nguồn cung này ghi nhận các nhu cầu mua gạo tấm từ các thị trường nhập khẩu truyền thống như Philippines, châu Âu và Trung Quốc. Tuy nhiên, các thương nhân chưa thể hoàn thành các hợp

đồng này trước tháng 01/2025 do đang làm hàng giao các hợp đồng quốc tế và nội địa đã ký trước đó.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	30 - 12	31 - 12	01 - 01	02 - 01	03 - 01
Trung Quốc (CNY/USD)	7.30	7.30	7.30	7.30	7.30
Châu Âu (EUR/USD)	0.96	0.97	0.96	0.97	0.96
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16187.66	16222.48	16248.55	16237.07	16137.66
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.47	4.47	4.47	4.48	4.48
Philippines Peso (PHP/USD)	57.86	58.09	58.09	58.01	58.01
Hàn Quốc (KRW/USD)	1473.47	1478.77	1477.25	1473.07	1473.02
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	157.26	157.39	157.33	157.64	157.35
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	85.48	85.58	85.59	85.80	85.82
Miến Điện (MMK/USD)	2098.79	2098.82	2098.88	2098.95	2098.97
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.41	278.65	278.40	278.69	278.72
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.25	34.34	34.33	34.38	34.45
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25466.48	25414.41	25486.54	25458.29	25458.56

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 06/01/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 711 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 673 ngàn ha với năng suất khoảng 58,69 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,95 triệu tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,405 ngàn ha/1,569 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch khoảng 55 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 27.12.2024 đến 02.01.2025:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

1.1. Bệnh đạo ôn

- **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 10.054 ha (tăng 162 ha so với kỳ trước, giảm 1.380 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 5.745 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An, An Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang...;

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.477 ha (giảm 2.717 ha so với kỳ trước, giảm 5.520 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 505 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh : Lâm Đồng, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Long An, Tiền Giang, An Giang ...;

1.2. Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 3.241 ha (tăng 48 ha so với kỳ trước, giảm 35 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.108 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang...;

1.3. Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 2.399 ha (giảm 502 ha so với kỳ trước, giảm 9.094 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.029 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ...;

1.4. Sâu đục thân 2 chấm: Diện tích nhiễm 624 ha (giảm 854 ha so với kỳ trước, tăng 77 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 513 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai...;

1.5. Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 3.776 ha (giảm 1.422 ha so với kỳ trước, giảm 330 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.112 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Nai...;

1.6. Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 6.791 ha (giảm 2.478 ha so với kỳ trước, giảm 2.944 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 33 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.485 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, An Giang...;

1.7. Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 3.432 ha (giảm 298 ha so với kỳ trước, giảm 1.114 ha so với CKNT), nhiễm nặng 10 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.538 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Phú Yên, Đắk Lắk, Gia Lai, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai...;

1.9. Chuột: Diện tích nhiễm 4.559 ha (giảm 680 ha so với kỳ trước, giảm 346 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.016 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Khánh

Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Nai, Long An, Vĩnh Long ...;

1.10. Sâu năn (Muỗi hành): Diện tích nhiễm 1.000 ha (giảm 669 ha so với kỳ trước, giảm 2.497 ha so với CKNT), tỷ lệ hại phổ biến 15-30%; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

Lúa Hè Thu và lúa Mùa năm 2024 đã được thu hoạch xong. Tuy nhiên, các loại dịch hại vẫn tiếp tục tồn tại trên lúa chết, cỏ dại, và các tàn dư sau thu hoạch.

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên Mạ chiêm xuân sớm và lúa gieo sạ: *Sâu đục thân 2 chấm* gia tăng phát sinh gây hại trên Mạ dài ngày; *Ốc bươu vàng*, *Chuột* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại tăng trên lúa sạ.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Chuột, *Ốc bươu vàng*,... tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên mạ và lúa Đông Xuân sớm sớm, mức độ gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; *bệnh đạo ôn lá* có khả năng phát sinh gây hại trên các giống nhiễm.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:

- *Rầy nâu*, *rầy lưng trắng*, *sâu đục thân hai chấm*, *bệnh đạo ôn*, *bệnh khô vằn*, *bệnh lem lép hạt*,... tiếp tục gây hại lúa Mùa giai đoạn cuối vụ;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*, *sâu đục thân*, *bệnh đạo ôn lá*,... tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng;

- *Ruồi đục nõn*, *bọ trĩ*, *bệnh nghệt rễ*,... hại nhẹ trên lúa Đông Xuân chính vụ giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Chuột*: gây hại rải rác trên các trà lúa, nặng cục bộ trên Đông Xuân gieo thẳng, ruộng ven làng, đồi gò, kênh mương;

- *Ốc bươu vàng*: tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gia tăng gây hại lúa Đông Xuân giai đoạn sạ - mạ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

d) Các tỉnh Nam bộ:

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng phổ biến tuổi 2 - 3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, sáng sớm se lạnh kèm theo sương mù nhẹ, tạo điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt* phát sinh, lây lan và gây hại. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

Bên cạnh đó, thời tiết se lạnh vào đêm, sáng sớm có sương mù nhẹ, ban ngày trời có nắng mưa xen kẽ và ẩm độ cao thuận lợi cho sâu năn (muỗi hành) phát triển mạnh, đặc biệt tại các tỉnh như Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An, Tây Ninh, Đồng Tháp, Hậu Giang,... Khuyến cáo bà con nông dân tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến của dịch hại để áp dụng các biện pháp phòng, chống kịp thời, hạn chế tối đa sự gia tăng diện tích nhiễm ngay từ đầu vụ.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ôc brou vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống (< 15 ngày sau sạ); *Chuột, sâu đục thân hai chấm* gây hại trên lúa giai đoạn đồng trổ - chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 31/12/2024 có 44 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 355.980 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Minh Anh 08	HCM	01/12/2024	3.500	Indonesia
2	Hòa Bình 09	HCM	02/12/2024	6.450	Philippines
3	Hòa Bình 45	HCM	03/12/2024	4.850	Philippines
4	Royal 18	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
5	Trường Sơn 36	HCM	03/12/2024	3.500	Indonesia
6	TTP 68	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
7	Việt Hải Sun	HCM	03/12/2024	6.780	Indonesia
8	Vinaship Gold	HCM	03/12/2024	13.000	Philippines
9	Bình Nguyên 289	HCM	04/12/2024	3.300	Malaysia
10	Tân An Bonanza	HCM	04/12/2024	6.700	Philippines
11	TTP 89	HCM	04/12/2024	5.000	Indonesia
12	Phú An 368	HCM	05/12/2024	4.750	Indonesia
13	Minh Anh 01	HCM	06/12/2024	3.450	Indonesia
14	Tuấn Dũng 36	HCM	08/12/2024	4.850	Philippines
15	Naxos	HCM	09/12/2024	14.500	Châu Phi
16	Thái Bình 06	HCM	09/12/2024	13.000	Indonesia

Bản tin 1487 (Từ Ngày 31/12/2024 Đến Ngày 06/01/2025)

17	Hải Âu 28	HCM	10/12/2024	4.850	Philippines
18	Royal 89	HCM	10/12/2024	5.050	Philippines
19	Thái Bình 39	HCM	12/12/2024	12.000	Philippines
20	Hoàng Triều 69	HCM	13/12/2024	5.100	Philippines
21	Minh Anh 09	HCM	13/12/2024	3.500	Indonesia
22	Vinacomin Hà Nội	HCM	13/12/2024	6.600	Philippines
23	VTV Dragon	HCM	13/12/2024	4.050	Indonesia
24	Tân An Confidence	HCM	15/12/2024	6.700	Philippines
25	Royal 27	HCM	16/12/2024	12.500	Indonesia
26	Thái Bình 68	HCM	17/12/2024	10.000	Indonesia
27	HPC Harmony	HCM	18/12/2024	6.650	Indonesia
28	Tân An Advance	HCM	18/12/2024	6.500	Philippines
29	Tân An Honesty	HCM	18/12/2024	4.050	Philippines
30	Minh Anh 11	HCM	19/12/2024	4.800	Philippines
31	TTC Hải Phòng	HCM	19/12/2024	6.200	Philippines
32	Vinacomin Hạ Long	HCM	21/12/2024	7.400	Philippines
33	Quang Minh 5	HCM	22/12/2024	4.000	Indonesia
34	Kiến Hưng	HCM	25/12/2024	2.750	Philippines
35	Nasico Eagle	HCM	26/12/2024	6.350	Philippines
36	Quang Minh 18	HCM	26/12/2024	4.000	Malaysia
37	Hải Đăng 168	HCM	27/12/2024	4.750	Philippines
38	Hải Bình	HCM	28/12/2024	4.000	Philippines
39	Hòa Bình 45	HCM	28/12/2024	4.000	Philippines
40	Star 16	HCM	28/12/2024	5.700	Philippines
41	Peaceful Seas	HCM	31/12/2024	51.000	Châu Phi
42	Sunrise 69	HCM	31/12/2024	6.900	Philippines
43	Punta	HCM	02/01/2025	50.000	Châu Phi
44	Mekong Star	Mỹ Thới	20/12/2025	2.950	Philippines
Tổng				355.980	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	02/01	+/-	02/01	+/-	02/01	+/-	02/01	+/-	02/01	+/-	02/01	+/-	02/01	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.250	+300	6.850	-700	6.700	-900	7.200	-250	7.550	-	7.650	-	7.650	-200	7.650	7.264
Lúa thường	6.750	-	5.950	-700	5.950	-900	5.950	-200	7.500	-	6.750	-250	6.050	-	7.500	6.414
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.650	+300	8.350	-800	8.150	-1.000	8.650	-450	7.750	-			8.950	-100	8.950	8.417
Lúa thường	8.450	+300	7.300	-900	7.100	-1.050	7.250	-900	7.650	-			7.050	-	8.450	7.467
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.150	-	10.350	-500	10.300	-700	10.350	-200	10.950	-			11.750	-200	11.750	10.475
Lứt loại 2	9.050	-	9.100	-50	9.150	-	9.050	-	9.150	-200	9.150	-200	9.050	-	9.150	9.100
Xát trắng loại 1			12.350	-1300			12.550	-600	13.050	-400	13.550	-400	13.550	-400	13.550	13.010
Xát trắng loại 2			10.750	-500			10.600	-250	10.650	-400	10.750	-500	10.650	-300	10.750	10.680
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.650	-	7.300	-	7.550	-100	7.550	-	7.550	-400	7.650	-300	7.650	-200	7.650	7.557
Tám 2/3			6.600	-100	7.250	-100			6.600	-100			6.050	-	7.250	6.625
Tám 3/4	7.050	-	6.350	-150	6.250	-100									7.050	6.550
Cám xát	5.650	-	5.850	-50	5.900	+200	5.750	+150	5.650	+50	5.900	-	5.350	-	5.900	5.721
Cám lau	5.650	-	5.750	-50	5.900	+200	5.750	+150	5.650	+50	5.800	-	5.450	-	5.900	5.707
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	11.400	+200	11.350	-500	11.350	-250	11.500	-200	12.400	-400	12.400	-600	11.550	-300	12.400	11.707
10%			11.250	-500					12.200	-400					12.200	11.725
15%	11.200	+200	11.150	-500	11.150	-250			12.000	-400	12.000	-600	11.150	-400	12.000	11.442
20%									11.800	-400					11.800	11.800
25%	11.000	+200	10.550	-500	10.950	-250			11.600	-400	11.600	-600	10.750	-300	11.600	11.075
